

I. G. ALEXANDER



CK.0000063219

# UNG-TÙ SAI

Các Từ và Cấu trúc Tiếng Anh  
thường Nhầm lẫn khi Sử dụng

# right wrong



Longman

Indispensable Handbook For English Learners

LONGMAN ENGLISH GRAMMAR SERIES



NHÀ XUẤT BẢN TP. HỒ CHÍ MINH

FULLY NEW UPDATED  
2004

L. G. ALEXANDER  
**AN INDISPENSABLE HANDBOOK FOR  
ENGLISH LEANERS**

# **Từ Đúng – Từ Sai**

(Các từ và cấu trúc tiếng Anh thường  
nhầm lẫn khi sử dụng)

# **RIGHT WORD WRONG WORD**

---

**FULLY UPDATED EDITION**

**Longman English Grammar Series**

**NHÓM DỊCH GIẢ ĐHSP NGOẠI NGỮ HÀ NỘI**

**NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP TP. HỒ CHÍ MINH**

Alexander, L. G.

Right Word Wrong Word: Words and  
Structures Confused and Misused by  
Learners of English. - (Longman  
English Grammar Series)

## Acknowledgements

I would express my sincere thanks to the following people who supplied extremely useful data while this work was being developed:

Julia Alexander

Mohamed Eid, Cairo, Egypt

Professor Jacek Fisiak, O.B.E., Adam Mickiewicz University, Poznan, Poland

Cristina Germanis, Verona, Italy

Jürgen Kienzler, Ludwigsburg, Germany

Roy Kingsbury

Professor Hanna Komorowska, University of Warsaw, Poland

Gottfried Kumpf, Vaihingen, Germany

Chris Lynch, Tokyo, Japan

Penelope Parfitt

Professor T. Takenaka, Kagawa University, Japan

## Longman English Grammar Series

by L. G. Alexander

*Longman English Grammar*: a reference grammar for English as a foreign language

*Step by Step 1-3*: graded grammar exercises (beginners' to pre-intermediate level)

*Longman English Grammar Practice*: reference and practice (intermediate level)

*Longman Advanced Grammar*: reference and practice (advanced level)

*The Essential English Grammar*: a handy reference grammar (all levels)

“Sự khác biệt giữa một từ đúng và một từ gần như đúng cũng giống như sự khác nhau giữa ánh sáng của một tia chớp và ánh sáng của một con đom đóm.”  
- Mark Twain

# LỜI GIỚI THIỆU

## What is *Right Word - Wrong Word* ?

L. G. Alexander – English Language Teaching - Longman

Trong khi học hay sử dụng tiếng Anh trong giao tiếp hay trong công việc, chắc chắn bạn đã từng có lúc do dự hay lúng túng khi muốn chọn một từ hay một cụm từ thích hợp với nội dung, mục đích bạn muốn diễn đạt (trong văn nói và viết). Một số từ mà bạn cho là tương đương nhưng thực ra về nghĩa và cách dùng có khác, chẳng hạn như "country" hay "nation", "thank", "gratitude" hay "appreciate", "mistake" hay "error"... và nhiều từ, thành ngữ và cấu trúc tiếng Anh khác mà người học tiếng Anh rất dễ nhầm lẫn và sử dụng sai.

Lý giải những sự thường dùng sai và nhầm lẫn này - theo Alexander - tác giả của cuốn sách và của nhiều giáo trình Anh ngữ nổi tiếng về *English Language Teaching* khác của NXB Longman - một phần là do học viên chỉ học nghĩa chung chung của từ (*general meaning*) mà chưa hiểu cặn kẽ các nghĩa khác và chưa nắm được cách dùng chúng cho từng trường hợp cụ thể, tùy vào mục đích và nghĩa của từ sẽ thay đổi theo. Bên cạnh đó còn do ảnh hưởng của ngôn ngữ mẹ đẻ của người học (*native language*) vào cách cấu thành một câu trong tiếng Anh (*sentence structure*). Điều này được thể hiện rõ ở cách đặt câu của các học viên thuộc các nước châu Á. Cách cấu trúc một câu tiếng Anh trong giao tiếp hay trong các bài viết của học viên thường theo suy nghĩ chủ quan và cách ráp vần của tiếng mẹ đẻ. Chẳng hạn khi muốn nói: "A new business center has just been built in the center of city. There are totally four buildings" nhiều học viên viết là "...It has totally four buildings". Ngoài ra các nhầm lẫn trên còn do sự dễ dùng sai trong chính bản thân tiếng Anh. Chẳng hạn rất nhiều học viên còn lúng túng khi nào thì dùng *must*, khi nào thì dùng *have to*, khi nào dùng *modest*, khi nào dùng *humble* v.v...

Cuốn **RIGHT WORD WRONG WORD** của L. G. Alexander – NXB Longman được xem là một cuốn từ điển khá đầy đủ cung cấp các câu trả lời cho hầu hết các thắc mắc của các học viên và sẽ là một cuốn sách học, tra cứu rất hữu ích và cần thiết cho các bạn đang học tiếng Anh và làm việc trong môi trường giao tiếp tiếng Anh.

**BAN BIÊN DỊCH FIRST NEWS**

# LỜI GIỚI THIỆU

## VỀ CUỐN SÁCH *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

### Con người bé nhỏ của hành tinh xanh

Vào năm 1877 nhà thiên văn học Ý Giovanni Schiaparelli (1835 – 1910) đã quan sát thấy vài dấu hiệu trên sao Hỏa mà ông gọi là *canali*. Từ này được dịch nhầm sang tiếng Anh là *canals*, nghĩa là kênh đào và có sự sống tồn tại trên sao Hỏa, thay vì *channels* là kênh do thiên nhiên tạo ra. Ý tưởng về *canals* đã khơi gợi trí tưởng tượng của các nhà khoa học cũng như các tiểu thuyết gia. Nhà thiên văn học Percival Lowell đã dùng nó làm nền tảng cho “các quan sát khoa học” của ông được ghi lại trong các tác phẩm như “Sao Hỏa và những kênh đào của nó” (1908). Nhà tiểu thuyết H.G. Wells đã lấy đó làm nguồn cảm hứng để viết cuốn tiểu thuyết hoành tráng về cuộc xâm lăng trái đất của những người Hoa tinh “Cuộc chiến tranh giữa các vì sao” (1898). Vào năm 1938, một bài tường thuật phỏng theo cuốn tiểu thuyết này được phát thanh rộng rãi miêu tả cuộc xâm lược của người Hoa tinh vào New Jersey, làm cho hàng triệu thính giả phập phồng lo sợ. Ý tưởng về người Hoa tinh vẫn chưa được phơi bày cho đến năm 1965 khi con tàu vũ trụ Mariner 4 gửi về trái đất những tấm hình cận cảnh về Hỏa tinh cho thấy kết quả là không có kênh đào và cũng chẳng có sự sống ở đó!

Câu chuyện trên chứng tỏ sự can thiệp của ngôn ngữ mẹ đẻ có ảnh hưởng rộng rãi đến khả năng đọc hiểu ngoại ngữ với những kết quả khó lường. Nó cũng cho thấy rằng chúng ta phải quên đi tiếng mẹ đẻ nếu muốn học tiếng nước ngoài.

### Nội dung của *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

*Từ đúng Từ sai* là cuốn sách tham khảo và thực hành mang tính ứng dụng cao dựa trên những lỗi thông thường trong tiếng Anh. *Từ đúng Từ sai* bao gồm những nội dung sau:

- Những từ mà các sinh viên nước ngoài học tiếng Anh hay nhầm lẫn (*false friends*): chẳng hạn *benzine* / *petrol*.
- Các từ hay nhầm lẫn ngay trong tiếng Anh: *rob* / *steal* / *burglar*.
- Các cấu trúc mà sinh viên học tiếng Anh hay nhầm lẫn: *it has so sánh với there is* / *it is*.
- Các cấu trúc hay nhầm lẫn ngay trong tiếng Anh: *must* / *had to*.
- Các từ và các cấu trúc đặc biệt là nguyên nhân thường xuyên gây nhầm lẫn: *get* và *enjoy*.

*Từ đúng Từ sai* vì thế là cuốn sách toàn diện cung cấp những giải đáp không dễ tìm thấy ở bất kỳ cuốn sách nào.

### Đối tượng của *TỪ ĐÚNG TỪ SAI*

Cuốn sách này viết cho các học viên nước ngoài học tiếng Anh ở trình độ trung cấp và cao, luyện thi hay không luyện thi. Nó cũng rất hữu dụng cho các giáo viên dạy tiếng Anh. Nó nâng cao kiến thức của những giáo viên nước ngoài bằng cách giải nghĩa rõ ràng và trình bày các từ có liên quan với nhau, nó giúp cho các giáo viên tiếng Anh ban ngữ dạy

bén với những lỗi lầm mà sinh viên thường hay mắc phải. Tóm lại đối với tất cả các giáo viên tiếng Anh đây là cuốn sổ tay tập trung giải đáp tất cả những thắc mắc có thể xảy ra.

## Bản tư liệu mô tả

- Phần tham khảo.
- Phần tự kiểm tra.
- Phần đáp án.
- Các thuật ngữ chuyên môn.
- Mục lục.

## Cách dùng **TỪ ĐÚNG TỪ SAI**

### Mục lục

Khi không rõ cách dùng một từ nào đó, hãy tra mục lục để tìm từ đó rồi xem ở phần tham khảo. Bạn có thể phải làm như vậy nhiều lần để xác định vị trí của nghĩa đang tìm. Khi tìm được từ, hãy kiểm tra xem đó có phải là lỗi bạn hay phạm phải không và tìm mọi cách tự khắc phục nó.

### Phần tham khảo

Từ sai thường đặt trước, sau đó là “Từ đúng” Ví dụ:

#### **block . pad**

- I've brought this nice new **pad** to take notes during the meeting. (Không dùng \***block**\*)
- (**pad** / writing pad = sheet or paper held together, used for writing or drawing: các tờ giấy đóng thành tập để viết hoặc vẽ).
- How did the ancient Egyptians cut and move such huge stone

#### **block?**

Bằng cách nào mà người Ai Cập cổ đại đã gọt đẽo và dời những khối đá khổng lồ như vậy ?

(= stone, wood, etc., cut with straight sides: *đá, gỗ v.v... được cắt đẽo nhẵn bóng*).

Có những từ xuất hiện ở nhiều trang. Chẳng hạn, **mark** đã đứng ở một mục riêng nhưng nó cũng được liệt kê trong *grade / mark / degree và speak / spot / mark*. Phần tham khảo tập trung vào những vấn đề cụ thể đối lập nhau hay về cách dùng. Cuốn sách này không phải là một cuốn từ điển vì vậy nó không đề cập tới nghĩa của từ.

### Các từ ngữ chuyên môn

Các thuật ngữ dùng trong phần tham khảo được giải thích ngắn gọn ở trang 9 – 10.

### Phần tự kiểm tra

Các bài tập 1 – 41 áp dụng cho học viên ở mọi trình độ, đặc biệt là học viên trung cấp ; bài tập 42 – 96 cho học viên cuối trung cấp và cao cấp. Các bài tập trình bày theo chủ đề (ví dụ: *health*), chức năng (ví dụ: *doing things for people*) hay văn phạm (ví dụ: *phrasal verbs*). Bạn đọc có thể làm bài tập theo thứ tự hay chọn lựa theo trình độ.

1. Hãy cố làm bài tập, rồi kiểm tra lại trong phần đáp án.
2. Tìm bất cứ hay những từ bạn không nắm vững ở phần mục lục , rồi xem phần tham khảo.

Hãy áp dụng, tra cứu những điều bạn đã học trong **Từ Đúng - Từ Sai** trong khi nói hoặc viết tiếng Anh.

# Contents

Introduction	
Contents	6-8
Technical terms (Những thuật ngữ thường dùng)	9-10
Reference Section (Phần tra cứu)	11-397
Test Yourself	398
<b>Up to Intermediate Level</b>	
1. Social exchanges	399
2. Cars and driving	400
3. Adjectives: opposites	401
4. Adjectives and noun modifiers	401
5. Asking, requesting, commanding	402
6. Telephoning	402
7. Appearance, etc., of people and things	403
8. Descriptions, etc.	404
9. Containers	405
10. Countable and uncountable nouns	406
11. Time and frequency	407
12. Health	408
13. Holidays	408
14. 'Be', 'get', 'go', 'make', etc.	409
15. Work and jobs	410
16. Buildings and parts of buildings	410
17. Verbs/verb phrases with and without prepositions	411
18. Occupations, etc.	412
19. Words easily confused, misspelt, etc.	413
20. Prepositional phrases	414
21. Only one negative	414
22. -ed/-ing	414
23. Addressing people	415
24. Movement to and from	415
25. The human body	416
26. Movement to and from	416
27. The human body	417
28. Furniture	417
29. Money	418
30. Adverbs	419
31. Comparatives and superlatives	419
32. Four topics:	420
1 The weather	

2 The news	
3 Luck and misfortune	
4 Keeping clean	
33. Questions and exclamations	421
34. Quantities and amounts	422
35. Travelling by train	423
36. Outside	424
37. 'Do', 'make' and 'have'	425
38. Dressing and clothes	426
39. Food and drink	427
40. Countable and uncountable nouns	428
41. Education	429
<b>Upper Intermediate to Advanced Level</b>	
42. Greeting conventional social utterances and exchanges	430
43. Comparing and contrasting	431
44. Socializing, entertainment, etc.	432
45. What goes with what?	432
46. Phrasal verbs	433
47. Adjective + preposition	433
48. Verb + 'to' or verb + '-ing'?	434
49. Approval and disapproval	435
50. Red tape	436
51. Character and reputation	437
52. Everybody, Somebody, Anybody, Nobody	438
53. Regular and regular verbs which are easily confused	438
54. Animals, birds and plants	439
55. Shopping	440
56. Counting and measuring	441
57. Verbs with and without prepositions	442
58. Household equipment, power, etc.	443
59. Expressing feelings of approval	444
60. Writing, literature, language	445
61. Items of clothing, etc.	446
62. Nouns ending in 's'	447
63. Food	448
64. Health	449
65. Behaviour	450
66. Two topics :	451
1 War and peace	
2 Geography, natural phenomena	



67. Adjectives and -ly adverbs	452
68. Communicating	453
69. Reflexive pronouns after verbs	454
70. Food and drink	455
71. Two topics:	456
1 Entertainment, leisure	
2 Games, sports, outdoor activities	
72. What comes after the verb?	457
73. Newspaper, broadcasting, publishing	458
74. 'Do', 'make', 'have' and 'take'	459
75. Education	460
76. Buildings. parts of buildings, surroundings	461
77. Countable and uncountable nouns	462
78. Fear, worry, embarrassment, etc.	463
79. Crime and punishment	464
80. Clothes, materials, etc.	465
81. Are you a hypochondriac?	466
82. Housework, gardening, maintenance	467
83. Degree and intensifying	468
84. -ic/-cal	469
85. Inversion after negative adverbs	469
86. Adjective + preposition	470
87. Words easily confused, misspelt, etc.	471
88. Experiences, perception, thought	472
89. What sort of person are you?	473
90. Stative and government	474
91. Stative and dynamic uses of certain verbs	475
92. Travelling	476
93. Prepositional phrases	477
94. Cars, driving, maintenance, traffic	478
95. Referring to facts, the truth	479
96. A campaign against litter	480

## **Answer Key**

### **Appendix**

- Common first name *Những tên gọi thông thường*
- Abbreviation *Bảng viết tắt*
- Female and male names *Tên nam và tên nữ*
- Family relationships *Các mối quan hệ trong gia đình*

## Appendix

# Common first names

Short forms and pet names follow the name from which they are formed.

## Female names

- Abigail** /'æbigeil/  
**Ada** /'eɪdə/  
**Agatha** /'ægəθə/; **Aggie** /'ægi/  
**Agnes** /'ægnɪs/; **Aggie** /'ægi/  
**Aileen** ° **Eileen**  
**Alexandra** /,æliŋ'zɑ:ndrə/; **US**  
-'zæn-/; **Alex** /'æliks/; **Sandy**  
/'sændi/  
**Alexis** /ə'leksɪs/  
**Alice** /'ælis/  
**Allison** /'ælisn/  
**Amanda** /ə'mændə/; **Mandy**  
/'mændi/  
**Amy** /'emi/  
**Angela** /'ændʒələ/; **Angie**  
/'ændʒi/  
**Anita** /ə'ni:tə/  
**Ann, Anne** /æn/; **Annie** /'æni/  
**Anna** /'ænə/  
**Annabel, Annabelle** /'ænəbel/  
**Anne, Annie** ° **Ann**  
**Annette** /ə'net/  
**Anthea** /'ænthiə/  
**Antonia** /æn'təʊniə/  
**Audrey** /'ɔ:dri/  
**Ava** /'eɪvə/  
**Barbara, Barbra** /'bɑ:brə/;  
**Babs** /bæbz/  
**Beatrice** /'bi:tɪs/; **US** 'bi:ət-/  
**Becky** ° **Rebecca**  
**Bellinda** /bə'lɪndə/  
**Bernadette** /,bɜ:nə'tet/  
**Beryl** /'berəl/  
**Bess, Bessie, Beth, Betsy, Bett,**  
**Betty** ° **Elizabeth**  
**Brenda** /'brendə/  
**Bridget, Bridgit, Brigid**  
/'brɪdʒɪt/; **Bid** /bɪd/  
**Candice** /'kændɪs/  
**Carla** /'kɑ:lə/  
**Carol, Carole** /'kærəl/  
**Caroline** /'kærələm/; **Carolyn**  
/'kærəlɪn/; **Carrie** /'kæri/  
**Catherine, Cathy** ° **Katherine**  
**Cecilia** /sə'si:liə/  
**Cecily** /sesəli/; **Cicely** /'sɪsəli/  
**Cella** /'si:liə/  
**Charlene** /'ʃɑ:li:n/  
**Charlotte** /'ʃɑ:lət/  
**Cheryl** /'tʃerəl/  
**Chloe** /'kləʊi/  
**Christina** /krɪ'sti:nə/; **Tina**  
/'ti:nə/  
**Christine** /'krɪsti:n/; **Chris**  
/'krɪs/; **Chrissi** /'krɪsi/  
**Cindy** ° **Cynthia, Lucinda**  
**Clare, Claire** /kleə(r)/  
**Ckaudia** /'klɔ:diə/  
**Cleo, Clio** /'kli:əʊ/  
**Constance** /'kɒnstəns/; **Connie**  
/'kɒni/  
**Cynthia** /'sɪnthiə/; **Cindy** /'sɪndi/  
**Daisy** /'deɪzi/  
**Daphne** /'dæfni/  
**Dawn** /dɔ:n/  
**Deborad** /'debərə/; **Debbie,**  
**Debby** /'debi/; **Deb** /deb/  
**Deirdre** /'di:drɪ/  
**Della** /'di:liə/  
**Della** /'delə/  
**Dentse** /də'ni:z/  
**Diana** /daɪ'ænə/; **Diane** /daɪ'æn/;  
**Di** /daɪ/  
**Dolly** /'dɒli/  
**Dora** /'dɔ:rə/  
**Doreen, Dorene** /'dɔ:ri:n/  
**Doris** /'dɒrɪs/  
**Dorothy** /'dɒrəθi/; **Dot** /dot/  
**Dottie** /'dɒti/  
**Edith** /'i:diθ/  
**Edna** /'ednə/  
**Eileen** /'aɪli:n/; **Aileen** /'eɪli:n/  
**Elaine** /'eɪleɪn/  
**Eleanor** /'elənə(r)/; **Eleanora**  
/,eliə'nɔ:rə/; **Ellie** /'eli/  
**Eliza** /'eɪlɪzə/; **Liza** /'laɪzə/; **Lisa**  
/'li:sə/  
**Elizabeth, Elisabeth** /'lɪzəbəθ/;  
**Liz** /lɪz/; **Lizzie, Lizzy** /'lɪz-  
zi/; **Libby** /'lɪbi/; **Beth** /beθ/;  
**Betsy** /'betzi/; **Bett** /bet/;  
**Betty** /'beti/; **Bess** /bes/;  
**Bessie** /'besi/  
**Ella** /'elə/  
**Ellen** /'elən/  
**Ellie** ° **Eleanor**  
**Elsie** /'elsi/  
**Elsbeth** /'elspəθ/ (*Scot*)  
**Emily** /'eməli/  
**Emma** /'emə/  
**Erica** /'erɪkə/  
**Ethel** /'eθəl/  
**Eunice** /'ju:nɪs/  
**Eve** /i:v/; **Eva** /'i:və/  
**Evelyn** /'i:vln, 'ev-/  
**Fiona** /fi'əʊnə/  
**Flora** /'flɔ:rə/  
**Florence** /'flɒrəns/; **US** 'flɔ:r-/  
**Flo** /fləʊ/; **Florrie** /'flɒri/; **US**  
'flɔ:ri/  
**Frances** /'frɒnsɪs/; **US** 'fræn-/  
**Fran** /fræn/; **Frankie** /'fræŋki/  
**Freda** /'fri:də/  
**Georgia** /'dʒɔ:dʒə/; **Georgie**  
/'dʒɔ:dʒi/; **Georgina**  
/'dʒɔ:'dʒi:nə/  
**Geraldine** /'dʒərəldi:n/  
**Germaine** /dʒɜ:'meɪn/  
**Gertrude** /'gɜ:trud/; **Gertie**  
/'gɜ:ti/  
**Gillian** /'dʒɪliən/; **Jill, Gill**  
/'dʒɪl/; **Jilly** /'dʒɪli/  
**Ginny** ° **Virginia**  
**Gladys** /'glædɪs/  
**Glenda** /'glendə/  
**Gloria** /'glɔ:riə/  
**Grace** /greɪs/; **Gracie** /'greɪsi/  
**Gwendoline** /'gwendəlɪn/; **Gwen**  
/'gwen/  
**Hannah** /'hænə/  
**Harriet** /'hæriət/  
**Hazel** /'heɪzl/  
**Heather** /'hedə(r)  
**Helen** /'helən/  
**Henrietta** /'henri'etə/  
**Hilary** /'hɪləri/  
**Hilda** /'hɪldə/  
**Ida** /'aɪdə/  
**Imogen** /'ɪmədʒən/  
**Ingrid** /'ɪŋgrɪd/  
**Irene** /aɪ'ri:nɪ, 'aɪri:n/  
**Iris** /'aɪrɪs/  
**Isabel, (esp Scot) Isobel** /  
**Isabella** /,ɪzə'belə/  
**Ivy** /'aɪvi/  
**Jacqueline** /'dʒækəlɪn/; **Jackie**  
/'dʒækɪ/  
**Jan** ° **Janet, Janice**  
**Jane** /dʒeɪn/; **Janey** /'dʒeɪni/  
**Janet** /'dʒæni/; **Janette**  
/'dʒæ'net/; **Jan** /dʒæn/  
**Janice, Janis** /'dʒænis/; **Jan**  
/'dʒæn/  
**Jean** /dʒi:n/; **Jeanie** /'dʒi:ni/  
**Jennifer** /'dʒenɪfə(r)/; **Jenny,**  
**Jennie** /'dʒeni/  
**Jessica** /'dʒesɪkə/; **Jess** /dʒes/;  
**Jessie** /'dʒesi/